TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																										TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
1	DH81900673	Trần Quang	Bão	D19_XD01																			5.36	5.46	5.33	6.61	5.96		5.96	5.97	97/119	42/49				DAT	DH19
2	DH81900671	Nguyễn Thanh	Bình	D19_XD01																			6.73	6.58	7.00	7.48	6.16		6.04	6.63	111/119	45/49				DAT	DH19
3	DH81902976	Lưu Đức	Chung	D19_XD01																			7.09	7.79		7.39	7.48		7.64	7.49	119/119	49/49				DAT	DH19
4	DH81900363	Võ Quang	Dũng	D19_XD01																			5.64	5.13	4.00	5.91	5.76		6.52	5.83	94/119	40/49				DAT	DH19
5	DH81901601	Nguyễn Ngọc	Duy	D19_XD01																			7.18	8.54		8.13	7.92		6.44	7.64	118/119	48/49				DAT	DH19
6	DH81903359	Phan Khánh	Duy	D19_XD01																			6.45	6.79	5.00	6.96	7.28		6.43	6.91	115/119	48/49				DAT	DH19
7	DH81900441	Nguyễn Trương	Đạo	D19_XD01																			7.64	7.63		7.78	6.88		6.80	7.33	119/119	49/49				DAT	DH19
8	DH81900672	Trần Hải	Đăng	D19_XD01																			6.45	7.04		7.57	7.00		7.56	7.13	119/119	49/49				DAT	DH19
9	DH81903439	Lê Tuấn	Định	D19_XD01																			5.59	6.00		7.00	6.00		6.41	6.39	110/119	45/49				DAT	DH19
10	DH81903540	Lê Công	Hậu	D19_XD01																			6.77	5.88		5.87	5.72	6.00	5.92	6.12	104/119	42/49				DAT	DH19
11	DH81903557	Nguyễn Chí	Hiển	D19_XD01																			6.45	6.88		6.65	6.24		6.72	6.59	116/119	47/49				DAT	DH19
12	DH81903636	Bùi Tuấn	Hùng	D19_XD01																			6.50	6.42		6.39	6.12		5.93	6.34	99/119	41/49				DAT	DH19
13	DH81900406	Nguyễn Minh	Kha	D19_XD01																			5.14	5.88	3.67	6.22	6.03		5.77	6.08	107/119	45/49				DAT	DH19
14	DH81900233	Đặng Lê Duy	Khang	D19_XD01																			5.55	6.71	6.00	7.22	6.60		6.92	6.75	119/119	49/49				DAT	DH19
15	DH81904205	Võ Hoàng	Nhựt	D19_XD01																			5.09	4.71		6.00	5.20	8.40	4.54	5.36	83/119	33/49		NoHP		DC	DH19
16	DH81901606	Phạm Nguyễn En	Ny	D19_XD01																			5.41	4.88	3.00	6.00	5.56	7.00	6.24	5.82	103/119	44/49				DAT	DH19
17	DH81904305	Nguyễn Minh	Quang	D19_XD01																			5.41	6.29	4.33	5.52	4.88		5.56	5.56	92/119	38/49				DAT	DH19
18	DH81900541	Nguyễn Tấn	Tài	D19_XD01																			5.55	5.38	1.00	6.13	4.55		4.21	5.18	82/119	35/49				DAT	DH19
19	DH81901170	Bùi Thanh	Tân	D19_XD01																			4.95	5.13	4.00	6.13	6.17		6.11	5.87	95/119	42/49				DAT	DH19
20	DH81901682	Trần Nguyễn Quốc	Thái	D19_XD01																			6.50	6.33		6.39	5.80		6.24	6.24	113/119	46/49				DAT	DH19
21	DH81901449	Lê Quốc	Thắng	D19_XD01																			6.05	6.79	7.00	6.30	5.68		5.92	6.26	105/119	42/49				DAT	DH19
22	DH81901073	Hồ Thị Anh	Thư	D19_XD01																			7.41	6.75		7.00	6.84		5.72	6.72	114/119	47/49				DAT	DH19
23	DH81900668	Nguyễn Duy	Tiến	D19_XD01																			5.68	5.67	5.00	6.00	6.32		6.24	6.08	102/119	42/49				DAT	DH19
24	DH81904661	Phạm Trung	Tín	D19_XD01																			5.59	5.79	6.00	6.13	5.00	6.00	5.12	5.66	93/119	38/49				DAT	DH19
25	DH81903103	Nguyễn Đình	Toàn	D19_XD01																			5.05	4.88	0.00	6.00	6.17		6.00	5.76	84/119	35/49				DAT	DH19
26	DH81904740	Nguyễn Đăng	Triều	D19_XD01																			7.68	8.17		8.39	7.20		6.64	7.60	119/119	49/49				DAT	DH19
27	DH81904776	Quách Trung	Trực	D19_XD01																			6.41	7.04	5.00	6.30	6.32		6.32	6.55	111/119	46/49				DAT	DH19
28	DH81904857	Danh	Văn	D19_XD01																			4.86	5.71	1.33	5.27	5.66		4.86	5.47	86/119	35/49		NoHP		DC	DH19
29	DH81905024	Nguyễn Thị Kim	Yến	D19_XD01																			7.55	7.75		7.43	7.00		6.76	7.29	119/119	49/49				DAT	DH19
30	DH81901282	Hồ Trọng	Châu	D19_XD02																			6.14	5.63		6.76	8.08		7.71	6.91	103/119	43/49				DAT	DH19

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																										TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
31	DH81905462	Lưu Văn	Chiến	D19_XD02																			6.36	5.79		6.61	6.00		5.44	6.03	108/119	45/49				DAT	DH19
32	DH81902641	Cao Huy	Chương	D19_XD02																			4.36	4.92	5.43	6.35	4.93	7.00	4.28	5.49	103/119	41/49				DAT	DH19
33	DH81901542	Trần Ngô	Cung	D19_XD02																			5.77	5.46	5.00	5.78	4.44		4.61	5.26	89/119	35/49				DAT	DH19
34	DH81901857	Huỳnh Minh	Đăng	D19_XD02																			5.59	6.38	5.57	6.83	5.70		5.30	6.15	94/119	38/49				DAT	DH19
35	DH81905083	Lâm Trường	Định	D19_XD02																			7.00	5.79		6.53	5.95		5.23	6.24	87/119	34/49				DAT	DH19
36	DH81900470	Lê Đình	Đức	D19_XD02																			4.55	5.17	4.78	5.43	5.59		5.38	5.46	97/119	38/49		NoHP		DC	DH19
37	DH81905109	Dương Minh	Hậu	D19_XD02																			6.50	5.92	8.00	6.39	5.40		4.81	5.91	97/119	39/49				DAT	DH19
38	DH81902200	Phạm Phan	Hòa	D19_XD02																			4.32	4.88	1.89	5.65	4.62	5.43	4.29	5.02	93/119	38/49				DAT	DH19
39	DH81902244	Đinh Quang	Huy	D19_XD02																			5.27	5.04		5.21	4.80	7.00	4.04	5.14	78/119	33/49				DAT	DH19
40	DH81901468	Lê Trần Hoàng	Huy	D19_XD02																			5.45	5.63	5.57	6.96	5.52		5.48	5.92	108/119	45/49				DAT	DH19
41	DH81902631	Mai Gia	Huy	D19_XD02																			5.91	6.42	5.00	6.50	4.88		5.80	6.01	103/119	43/49				DAT	DH19
42	DH81905136	Lý Trung	Kiên	D19_XD02																			5.00	5.08	3.00	5.67	5.04	6.00	4.73	5.29	98/119	39/49				DAT	DH19
43	DH81901214	Nguyễn Quốc	Kiệt	D19_XD02																			4.55	5.21	4.00	6.26	5.55	4.46	5.16	5.66	98/119	40/49				DAT	DH19
44	DH81900101	Nguyễn Quốc	Kỳ	D19_XD02																			5.91	6.29	5.00	6.65	5.32		5.28	5.89	109/119	44/49				DAT	DH19
45	DH81902725	Trần Hoàng	Long	D19_XD02																			6.23	5.88		6.25	5.35		5.36	5.79	104/119	42/49				DAT	DH19
46	DH81902772	Mai Thành	Nam	D19_XD02																			4.59	3.96	3.86	5.35	4.00		5.00	4.66	68/119	29/49				DAT	DH19
47	DH81901586	Nguyễn Hữu	Ngọc	D19_XD02																			5.82	5.17	5.43	6.48	5.76		5.42	5.92	109/119	44/49				DAT	DH19
48	DH81900340	Đoàn Minh	Nhựt	D19_XD02																			5.68	5.67	6.00	6.48	6.10		5.69	6.13	108/119	44/49				DAT	DH19
49	DH81905605	Nguyễn Đức	Phú	D19_XD02																			2.18	5.08		2.96	0.00		0.00	2.36	32/119	14/49	CCHV_3			CCHV	DH19
50	DH81902102	Trần Hoàng	Phúc	D19_XD02																			5.91	6.42	5.00	7.08	6.36		6.77	6.62	111/119	46/49				DAT	DH19
51	DH81901703	Huỳnh Trần Thiện	Quang	D19_XD02																			7.64	7.04		7.74	7.76		7.19	7.50	117/119	48/49				DAT	DH19
52	DH81905321	Nguyễn Vinh	Quang	D19_XD02																			4.45	4.67	6.00	6.54	5.18		4.60	5.40	90/119	37/49				DAT	DH19
53	DH81905224	Phan Thanh	Quốc	D19_XD02																			4.95	4.75	3.67	5.87	5.00	5.43	5.31	5.45	96/119	39/49				DAT	DH19
54	DH81905501	Nguyễn Mạnh	Quỳnh	D19_XD02																			7.45	6.92		8.57	7.29		7.44	7.61	116/119	48/49				DAT	DH19
55	DH81904437	Nguyễn Ngọc	Tấn	D19_XD02																			5.95	5.63		6.39	5.28		4.29	5.58	99/119	40/49				DAT	DH19
56	DH81900374	Nguyễn Bá	Thái	D19_XD02																			6.00	3.50		6.25	5.42		6.21	5.66	111/119	46/49				DAT	DH19
57	DH81902120	Nguyễn Minh	Triết	D19_XD02																			5.32	5.54	5.22	6.13	5.66		5.54	5.83	103/119	42/49				DAT	DH19
58	DH81902189	Trương Minh	Trong	D19_XD02																			4.36	5.25	3.78	5.39	5.00		4.76	5.07	78/119	33/49				DAT	DH19
59	DH81901559	Lê Duy	Trường	D19_XD02																			6.95	6.63		8.17	6.20		5.72	6.71	110/119	44/49				DAT	DH19
60	DH81900471	Ngô Lập	Trường	D19_XD02																			4.23	5.38	5.00	5.80	6.39		6.16	6.00	108/119	44/49				DAT	DH19

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																									TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
61	DH81900661	Trần Gia	Trường	D19_XD02																			4.64	5.42	4.57	6.09	6.61		6.42	6.20	106/119	45/49				DAT	DH19
275	DH81901128	Huỳnh Hữu	Bằng	D19_XD01																			6.05	7.04		7.48	6.40			6.82	90/119	36/49			2KoDKMH	BTH	DH19
276	DH81903289	Bùi Mạnh	Cường	D19_XD01																			6.18	5.54		4.96	1.72			4.53	48/119	20/49			2KoDKMH	BTH	DH19
277	DH81903888	Nguyễn Hoàng Nhật	Linh	D19_XD01																			4.73	5.42	2.86	4.65	0.00			3.86	48/119	20/49			2KoDKMH	BTH	DH19
278	DH81904444	Nguyễn Hoàng	Thái	D19_XD01																			3.59	3.79	0.67	4.00	1.61			3.34	31/119	15/49				DAT	DH19
279	DH81905301	Thái Quốc	Bảo	D19_XD02																			1.50	0.17		0.00	0.00			0.52	2/119	1/49				DAT	DH19
280	DH81902838	Nguyễn Trường	Khang	D19_XD02																			4.95	4.46	3.71	5.83	2.38	2.00		4.53	59/119	25/49		NoHP	KoDKMH	BTH	DH19
281	DH81902149	Trương Minh	Thuận	D19_XD02																			4.41	4.50	2.71	5.91	2.48	0.00		4.47	54/119	23/49			2KoDKMH	BTH	DH19
282	DH81905316	Phạm Hữu	ý	D19_XD02																			5.27	5.29		5.15	2.59			4.72	57/119	24/49		NoHP	KoDKMH	BTH	DH19

Lưu ý: **Điểm trung bình được tính đến ngày 28/03/2022 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).**

Ghi chú: Cột (C01) đến cột (C25): - Điểm trung bình học kỳ
- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:
131 năm học 2013 - 2014 học kỳ 1
132 năm học 2013 - 2014 học kỳ 2
133 năm học 2013 - 2014 học kỳ hè
141 năm học 2014 - 2015 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy
Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện
Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

Qui ước:
[1] NoHP: Nợ học phí
[2] KoDKMH: Không đăng ký môn học
[3] CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
[4] BTH: Buộc thôi học
[5] CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học
[6] CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập
[7] DC: Đình chỉ học tập
[8] TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập
[9] NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân
[10] TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân
[11] DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
[12] DAT: Đạt

Tp. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	**(Đã ký)**	**(Đã ký)**
Nguyễn Thị Minh Trúc	**ThS. Lê Thị Ngọc Phượng**	**PGS, TS. Cao Hào Thi**